

Số: /KH-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững năm 2022

Thực hiện Công văn số 3486/LĐTBXH-VPQGGN ngày 06/10/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc xây dựng kế hoạch năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 9 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021

I. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình

- Kết quả giảm nghèo năm 2020: Theo kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ cuối năm 2020, toàn tỉnh giảm 1,22% tỷ lệ hộ nghèo (chỉ tiêu giao 1%), đạt 122% so với kế hoạch đề ra. Đưa số hộ nghèo giảm từ 6.691 hộ xuống còn 3.568 hộ, chiếm tỷ lệ 1,34% trên tổng số hộ dân.

Trong đó, hộ nghèo DTTS giảm được 1.548 hộ/1.297 hộ, đạt 119% kế hoạch đề ra, đạt 155% so với chỉ tiêu Tỉnh ủy giao. Đưa số hộ nghèo DTTS giảm từ 3.351 hộ xuống còn 1.803 hộ, chiếm tỷ lệ 50,53% trên tổng số hộ nghèo.

- Ước thực hiện năm 2021: Dự kiến trong năm giảm 2.000 hộ nghèo, tương đương giảm 0,73% tỷ lệ hộ nghèo trên tổng số hộ dân, trong đó giảm 1.000 hộ nghèo dân tộc thiểu số, ước đạt 100% kế hoạch đề ra.

II. Kết quả thực hiện các chính sách, cơ chế giảm nghèo

- Tín dụng ưu đãi: 9 tháng đầu năm 2021, Ngân hàng chính sách Chi nhánh tỉnh Bình Phước đã thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho 738 hộ nghèo với doanh số cho vay 29.543 triệu đồng, 1.507 hộ cận nghèo với doanh số cho vay 63.136 triệu đồng, 2.227 hộ mới thoát nghèo với doanh số cho vay là 92.123 triệu đồng.

- Hỗ trợ tiền điện: Sở Tài chính đã phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền điện cho 3.568 hộ nghèo, tổng kinh phí 2.354 triệu đồng, mức hỗ trợ 55.000 đồng/hộ/tháng.

- Hỗ trợ y tế: Thực hiện mua thẻ BHYT từ nguồn ngân sách Trung ương và cấp phát kịp thời cho 7.869 người thuộc hộ nghèo; 8.685 người thuộc hộ cận nghèo, 21.503 người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; 42.821 người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội

đặc biệt khó khăn; 15.404 người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình.

- Hỗ trợ về nhà ở: Hỗ trợ xây 364 căn nhà trị giá 29,1 tỷ đồng cho 8 huyện, thị xã; sửa chữa 11 căn nhà trị giá 440 triệu đồng từ nguồn vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

III. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện chính sách, Chương trình giảm nghèo

1. Ngân sách Trung ương: Năm 2021 chưa được bố trí.

2. Ngân sách địa phương: Tỉnh Bình Phước bố trí 80 tỷ đồng từ nguồn đầu tư công để thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo, trong đó 13,6 tỷ đồng để thực hiện mô hình giảm nghèo; 66,4 tỷ thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo dân tộc thiểu số.

3. Vốn huy động khác:

+ Huy động được 9,4 tỷ đồng đóng góp của người dân để thực hiện mô hình giảm nghèo.

+ Vận động hỗ trợ thông qua Ủy ban MTTQVN tỉnh: 29,54 tỷ đồng.

IV. Đánh giá chung

1. Mặt đạt được

Tỉnh đã tập trung các chính sách hỗ trợ việc làm, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế giúp hộ nghèo kiếm thu nhập, ổn định cuộc sống. Đây là nhân tố quan trọng để thoát nghèo bền vững. Song song đó, các chính sách còn được tập trung để hỗ trợ mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin...). Kết quả thực hiện chương trình khẳng định tính ưu việt của chính sách an sinh xã hội tại tỉnh, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, ổn định để phát triển kinh tế.

2. Hạn chế

- Việc phân bổ vốn còn chậm và còn có trường hợp trùng lặp với chương trình, dự án khác; việc quản lý hộ nghèo, cận nghèo chưa khoa học, thông tin, dữ liệu về nhu cầu hộ nghèo một số trường hợp chưa sát thực tế, mang tính chủ quan của người khảo sát.

- Trong công tác giảm nghèo đối với DTTS. Việc hỗ trợ bằng hình thức trực tiếp (cấp nhà, bò, nông cụ...) chưa phát huy được tính tích cực lao động để thoát nghèo, thụ động để chờ nhà nước hỗ trợ. Đối với hình thức hỗ trợ tạo việc làm chưa đa dạng, chủ yếu là hỗ trợ bò giống để chăn nuôi, nên có nguy cơ rủi ro. Mô hình giảm nghèo, dự án phát triển sản xuất chưa đa dạng, tính nhân rộng còn chưa đạt yêu cầu.

B. KẾ HOẠCH NĂM 2022

I. Bối cảnh xây dựng Kế hoạch

1. Thuận lợi:

- Công tác Giảm nghèo được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh. Đặc biệt, chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS từ nguồn ngân sách của tỉnh được các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân hưởng ứng do đó tỷ lệ hộ nghèo trong năm giảm nhanh vượt chỉ tiêu đề ra.

- Việc tổ chức thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo được phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng cho các sở, ngành, địa phương.

- Sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và sự ủng hộ của các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong công tác giảm nghèo, đặc biệt là xây nhà tình thương cho hộ nghèo.

2. Khó khăn, thách thức:

- Năm 2022 áp dụng theo chuẩn nghèo mới quy định tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP, do đó số lượng hộ nghèo, cận nghèo tăng lên nhiều, đòi hỏi nguồn lực lớn để thực hiện.

- Bình Phước có 03 huyện biên giới, đường biên giới dài 258,939 km, có 5 xã đặc biệt khó khăn, 25 thôn đặc biệt khó khăn, 3 xã thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn. Tại các khu vực này, mật độ dân cư thưa thớt, cơ sở hạ tầng còn hạn chế nên cần nguồn lực lớn để hỗ trợ.

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, gây khó khăn trong việc huy động nguồn lực để thực hiện chương trình.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

2. Mục tiêu cụ thể

- Trong năm 2022 giảm 2.800 hộ nghèo (tương ứng với giảm 1% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới), trong đó giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số (tương ứng 2% trên tổng số hộ DTTS).

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo theo quy định, cụ thể:

+ Thực hiện hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho 100% người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người dân sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn.

+ Đảm bảo nguồn vốn cho vay 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo đủ điều kiện, có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh.

+ Hỗ trợ phát triển 22 mô hình giảm nghèo (mỗi huyện ít nhất 02 mô hình) đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm tốt, có thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh.

+ Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm vóc của trẻ em 0-16 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn.

+ Phân đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững, tham gia bảo hiểm xã hội.

+ Phân đầu 20% người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo đăng ký học nghề; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

+ Phân đầu 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ giảm nghèo.

III. Nội dung hoạt động và đề xuất kinh phí thực hiện Chương trình

1. Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (tỉnh Bình Phước không có huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).

2. Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Mục tiêu: Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng, phát triển các mô hình giảm nghèo, dự án giảm nghèo để tạo việc làm, sinh kế bền vững, có thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, thế mạnh của vùng, địa phương để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

b) Đối tượng:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm thoát nghèo), người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi toàn tỉnh (không gồm địa bàn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới); ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Cá nhân, tổ chức, hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, tăng thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo; ưu tiên hỗ trợ các mô hình giảm nghèo, mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên chịu trách nhiệm thực hiện.

c) *Nội dung*: Hỗ trợ thí điểm, xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình giảm nghèo, dự án giảm nghèo tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch (thông qua các hình thức như hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, tổ thoát nghèo, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc mô hình khác) để tạo việc làm, sinh kế bền vững, có thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

d) *Dự kiến kinh phí*:

- Ngân sách Trung ương: 20.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).
- Ngân sách địa phương: 3.000 triệu đồng (Vốn đầu tư công).
- Nguồn huy động: 7.000 triệu đồng (Vốn vay Ngân hàng chính sách, vốn người dân đóng góp).

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- *Mục tiêu*: Hỗ trợ phát triển sản xuất để bảo đảm an ninh lương thực và đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho người dân tại các vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (nông, lâm, ngư nghiệp) cho người nghèo theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường kết nối giữa người sản xuất và các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, ưu tiên phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất để nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững.

- *Đối tượng*: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm thoát nghèo), người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) (không gồm địa bàn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới); ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

Chú trọng thực hiện ở các địa bàn nghèo, có tiềm năng thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa, kết nối thị trường, có khả năng thu hút các doanh nghiệp hợp tác, đầu tư phát triển sản xuất bền vững.

- *Nội dung*:

+ Hỗ trợ một phần giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y và hỗ trợ khác.

+ Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi.

+ Tập huấn, tư vấn chuyển giao kỹ thuật cho người nghèo: Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý sản xuất, kinh tế của các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các nội dung hỗ trợ khác phù hợp với tính chất của hoạt động sinh kế định hướng thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia cam kết bao tiêu sản phẩm.

+ Hỗ trợ việc phát hiện, đánh giá, tài liệu hóa, thử nghiệm, thí điểm các mô hình, giải pháp về phát triển sản xuất nông nghiệp và phát triển chuỗi giá trị mang tính sáng tạo, hiệu quả tại các địa bàn cụ thể vùng và hỗ trợ nhân rộng, thể chế hóa các mô hình, giải pháp đó ở quy mô lớn hơn, ở các địa bàn khác; ưu tiên nhân rộng các mô hình, giải pháp sáng tạo, hiệu quả có sự tham gia tích cực, chủ động của các địa phương, đối tác phát triển, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ quan dịch vụ công, các viện, trường

+ Hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

-Dự kiến kinh phí:

+ Ngân sách Trung ương: 5.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

+ Ngân sách địa phương: 1.000 triệu đồng (Vốn đầu tư công).

+ Nguồn huy động: 1.000 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng.

- *Mục tiêu:* Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em 0-16 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo và trẻ em vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

Cụ thể hóa mục tiêu, nội dung, phương pháp và tổ chức thực hiện chương trình hành động quốc gia không còn nạn đói theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh. Trong đó đặt mục tiêu đến năm 2025 đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm đáp ứng đủ dinh dưỡng cho người dân ở những nơi có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao nhằm nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc cho người dân.

- *Đối tượng:* Trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, khu vực nông thôn và thành thị.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

+ Tăng cường hoạt động chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ 5-16 tuổi).

+ Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con nhỏ, người chăm sóc trẻ về lợi ích của việc chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ và trẻ em 0-16 tuổi.

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản và cán bộ, nhân viên chăm sóc, bảo vệ trẻ em cấp xã; tăng cường nguồn lực và vai trò phối hợp liên ngành về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em 0-16 tuổi.

+ Xây dựng mô hình nông nghiệp dinh dưỡng thực hiện Chương trình hành động quốc gia không còn nạn đói trên địa bàn tỉnh đến năm 2025: Xây dựng 02 mô hình nông nghiệp dinh dưỡng trên địa bàn các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp trong đó tập trung hỗ trợ các hộ công tác phát triển sản xuất, tăng thu nhập trên cơ sở tận dụng các nguồn lực sẵn có như đất đai, lao động nhằm đảm bảo nguồn lương thực, thực phẩm an toàn, dinh dưỡng cho hộ gia đình;

+ Tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã và người dân thực hiện chương trình hành động quốc gia không còn nạn đói trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

- *Dự kiến kinh phí*: Đề xuất vốn Trung ương : 8.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- *Mục tiêu*: Phát triển đồng bộ giáo dục nghề nghiệp ở vùng nghèo, vùng khó khăn; hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; tạo sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, phòng ngừa, hạn chế người dân rơi vào tình trạng đói nghèo, tái nghèo, góp phần giảm nghèo bền vững.

- *Đối tượng*: Người học nghề, người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; vùng nghèo, vùng khó khăn.

- *Nội dung hỗ trợ*:

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập ở vùng nghèo, vùng khó khăn.

+ Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nghèo, vùng khó khăn.

+ Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn.

+ Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.

+ Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; vùng nghèo, vùng khó khăn.

- *Dự kiến kinh phí:*

Ngân sách Trung ương: 10.000 triệu đồng (3.500 triệu đồng vốn ĐTP; 6.500 triệu đồng vốn sự nghiệp).

Ngân sách địa phương: 2.050 đồng (1.500 triệu đồng vốn đầu tư công và 550 triệu đồng vốn sự nghiệp).

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (tỉnh Bình Phước không có huyện nghèo).

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- *Mục tiêu:* Cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn.

- *Đối tượng:*

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

+ Người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn.

+ Các Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp dịch vụ việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn.

- *Nội dung:*

+ Hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động

+ Hỗ trợ giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động

+ Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư

+ Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động

+ Hỗ trợ kết nối việc làm

- *Dự kiến kinh phí:*

Ngân sách Trung ương: 3.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

Ngân sách địa phương: 500 triệu đồng.(vốn sự nghiệp)

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (tỉnh Bình Phước không có huyện nghèo).

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- *Mục tiêu*

+ Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động, phục vụ tốt cho công tác thông tin, tuyên truyền và quản lý, điều hành tại địa phương.

+ Tăng cường cung cấp thông tin về cơ sở, nhất là cung cấp thông tin cho người dân sinh sống trên địa bàn các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số các thông tin về kiến thức, kỹ năng, mô hình, kinh nghiệm lao động, sản xuất, kinh doanh; truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội, của người nghèo về công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

+ Hỗ trợ, tạo điều kiện tiếp cận thông tin thiết yếu cho cộng đồng dân cư; đảm bảo 100% xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực này.

+ Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ truy nhập internet để tiếp cận thông tin thông qua các dịch vụ này.

- *Đối tượng*: người dân tại các địa bàn thực hiện Chương trình; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- *Nội dung*:

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông

+ Hỗ trợ hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận thông tin

+ Thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới (Bình Phước có 03 huyện biên giới; có 15 xã biên giới; có 01 cửa khẩu quốc tế, 02 cửa khẩu chính, 01 cửa khẩu phụ và nhiều đường mòn, lối mở biên giới).

+ Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở và cung cấp nội dung thông tin thiết yếu, ưu tiên đối với xã biên giới, xã có đông đồng bào DTTS.

Đề xuất kinh phí:

Ngân sách Trung ương 3.000 triệu đồng (nguồn vốn sự nghiệp).

Ngân sách địa phương: 200 triệu đồng (vốn sự nghiệp)

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- *Mục tiêu*: Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo đa chiều, giáo dục nghề nghiệp, việc làm nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; tăng cường tuyên truyền các gương điển hình về giảm nghèo để thúc đẩy nhân rộng và lan tỏa, đồng thời phát hiện

ra các hành vi trục lợi chính sách giảm nghèo để có biện pháp đẩy lùi, ngăn chặn.

- *Đối tượng*: Người nghèo, người dân tại các địa bàn thực hiện Chương trình; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

- *Nội dung*:

+ Xây dựng chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông; các sự kiện truyền thông, vận động xã hội, hội thảo, hội nghị; các tác phẩm truyền hình, phát thanh, báo viết, báo điện tử về giảm nghèo bền vững, về mô hình giảm nghèo, kinh nghiệm, sáng kiến giảm nghèo và gương điển hình vươn lên thoát nghèo....

+ Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ đảng viên, nhất là người đứng đầu trong công tác giảm nghèo; thực hiện tốt phong trào “Mỗi cán bộ, đảng viên gắn với một hộ nghèo”.

+ Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, khơi dậy ý chí tự lực tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng, phấn đấu “Vì một Việt Nam không còn đói nghèo”; biểu dương, khen thưởng đối với các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo phấn đấu và có thành tích thoát nghèo bền vững.

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác giảm nghèo đa chiều, giáo dục nghề nghiệp, việc làm, trợ giúp xã hội, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, dinh dưỡng và bình đẳng giới.

+ Xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ Trung ương tới cơ sở.

+ Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo định kỳ ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở để tăng cường giải thích về chính sách, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách; các hình thức sáng tạo như hội thi, trò chơi truyền hình, sân khấu hóa để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, bản, xã, huyện thực hiện Chương trình.

+ Truyền thông, nâng cao khả năng tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng yếu thế; người dân tại vùng nghèo, vùng khó khăn.

- *Dự kiến kinh phí*:

+ Ngân sách Trung ương: 1.200 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

+ Ngân sách địa phương: 110 triệu đồng (Vốn sự nghiệp).

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- *Mục tiêu*: Nâng cao năng lực, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ những người làm công tác giảm nghèo để hỗ trợ người

nghèo vươn lên thoát nghèo, hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương không rơi vào tình trạng nghèo đói; bảo đảm đội ngũ cán bộ đủ năng lực thực hiện Chương trình đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, bền vững.

- *Đối tượng:* Đội ngũ cán bộ, nhân viên các cấp thuộc các cơ quan, ban ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình, nhất là cấp cơ sở (cán bộ thôn, ấp, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ giảm nghèo, cán bộ các Hội, đoàn thể); cán bộ, nhân viên, cộng tác viên các tổ chức đoàn thể, người có uy tín trong cộng đồng và các chức sắc tôn giáo tham gia triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình giảm nghèo, chú trọng đối tượng là cán bộ nữ.

- *Nội dung:*

+ Xây dựng tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ

+ Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giảm nghèo.

+ Nâng cao năng lực cho đội ngũ tuyên truyền viên, nhất là cấp cơ sở trong việc hỗ trợ người dân giảm nghèo về thông tin.

- *Dự kiến kinh phí:*

Ngân sách Trung ương: 1.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

Ngân sách địa phương: 100 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- *Mục tiêu:* Thiết lập quy trình, hệ thống kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo Chương trình thực hiện đạt được mục tiêu đề ra.

Bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, Chương trình, đúng mục tiêu, đúng định hướng, đúng luật pháp, hiệu quả. Kịp thời giám sát, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc, hạn chế. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ người nghèo tự xác định được tình trạng nghèo của hộ gia đình, kết nối với thị trường và nâng cao nhận thức, năng lực vươn lên thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no.

- *Đối tượng:*

+ Các cơ quan chủ trì, quản lý các dự án, tiểu dự án, các hoạt động thuộc Chương trình;

+ Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

- *Nội dung thực hiện:*

+ Tổ chức các hoạt động giám sát thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện Chương trình; tổng hợp, phân tích,

đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

+ Tổ chức các hoạt động kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý Chương trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý Chương trình theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý Chương trình; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

+ Tổ chức các hoạt động đánh giá định kỳ theo kế hoạch nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định phê duyệt Chương trình. Đánh giá Chương trình bao gồm: Đánh giá đầu kỳ, đánh giá giữa kỳ, và đánh giá cuối kỳ.

+ Thực hiện chế độ thu thập thông tin, báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, gồm: Chế độ thu thập thông tin và tổng hợp các Biểu mẫu; chế độ báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;

+ Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các cơ quan chủ trì thực hiện các hoạt động của Chương trình và cơ quan, đơn vị tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình.

+ Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình.

+ Tổ chức thực hiện rà soát, xác định hộ nghèo và hộ cận nghèo hằng năm, hộ có mức sống trung bình theo đúng quy định; ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng ứng dụng phần mềm rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình để chuyển giao, hỗ trợ cho các địa phương thực hiện; lập bản đồ nghèo và hỗ trợ người nghèo kết nối với thị trường. Xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo cập nhật, hiện đại, đồng bộ trên phạm vi toàn quốc.

- *Dự kiến kinh phí:*

Ngân sách Trung ương: 2.000 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

Ngân sách địa phương: 200 triệu đồng (vốn sự nghiệp).

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương tham mưu cho UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì thực hiện Dự án 2, Dự án 4 và Dự án 7; trực tiếp quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện: Dự án 2; Dự án 4; Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6; Dự án

7; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo kết quả định kỳ, đột xuất về UBND tỉnh; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Thẩm định và tổng hợp dự kiến phân bổ kinh phí, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 vào kế hoạch 5 năm và kế hoạch hằng năm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí vốn, thẩm định nguồn vốn đầu tư Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm, tổng hợp kinh phí chi sự nghiệp để đảm bảo hoạt động của Chương trình.

- Chủ trì hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình; phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, xây dựng và ban hành quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì Dự án 3; trực tiếp quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Sở Y tế trực tiếp quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì Dự án 6; trực tiếp quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện dự án và báo cáo cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp chung báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương thực hiện một số nội dung của Chương trình nhằm nâng cao tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi, xóa mù chữ và tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo; hỗ trợ mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế cho người nghèo.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên theo chức năng, nhiệm vụ, giám sát việc thực hiện Chương trình tại các Sở, ngành và địa phương theo quy định.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo và bộ máy tham mưu, giúp việc các cấp thống nhất, đồng bộ theo quy định.

- Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm và hằng năm trên địa bàn.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, bố trí nguồn vốn đối ứng từ nguồn ngân sách của địa phương và chủ động huy động thêm các nguồn lực khác thực hiện Chương trình;

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;

- Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất (khi cần thiết) về tình hình triển khai thực hiện Chương trình.

UBND tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, hỗ trợ.

Nơi nhận:

- Các Bộ: LĐ-TB&XH, KH&ĐT, TC;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT, KGVX (Ch-LĐ38).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phụ lục I
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: _____ /KH-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2020	Ước Thực hiện năm 2021					Dự kiến Kế hoạch năm 2022	Đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước TH 9 tháng so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2020 (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Số hộ nghèo		3.568	1568	0	0	1568	44	14620	
	Tỷ lệ hộ nghèo	hộ	1,34	0,61	0	0	0,61	46	5,22	
2	Số hộ cận nghèo	%	4.423	4000	0	0	4000	90	6000	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,66	1,43	0	0	1,43	86	2,14	
3	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ	1.803	803	0	0	803	45	6490	
3,1	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	3,95	1,76	0	0	1,76	45	14,22	
3,2	Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo	%	50,53	51,21	0	0	51,21	101	44,39	
4	Tổng số huyện nghèo	huyện	0	0	0		0		0	

4.1	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	%								
4.2	Số huyện nghèo thoát nghèo (ra khỏi danh sách huyện nghèo)	huyện								
5	Tổng số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo	Xã	0	0	0		0		0	
5.1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã								
5.2	Số xã ĐBKK thoát nghèo	Xã								
6	Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Người	0	0					280	
7	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng của các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng ven biển, hải đảo		0	0	0		0		0	
7.1	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi	%								
7.2	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng gầy còm	%								

Phụ lục II

DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Huy động khác		
		Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0			0			0		
1,1	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	0								
1,2	Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	0								
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	20.000	0	20.000	3.000	3.000	0	7.000		
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	13.000	0	13.000	1.000	1.000	0	1.000		
3,1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	5.000	0	5.000	1.000	1.000	0	1.000		
3,2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	8.000	0	8.000	0			0		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm	13.000	3.500	9.500	2.550	1.500	1.050	0		
4,1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.000	3.500	6.500	2.050	1.500	550	0		

	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại huyện biên giới	5.700	3.500	2.200	1.500	1.500	0			
	Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn	0	0	0		0		0		
	Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm vùng nghèo, vùng khó khăn	500	0	500	50	0	50	0		
	Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (xây dựng chương trình liên kết đào tạo)	800	0	800	200	0	200	0		
	Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	3.000	0	3.000	300	0	300	0		
4,2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0		
4,3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.000	0	3.000	500	0	500	0		
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	0			0			0		
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.200	0	4.200	310	0	310	0	0	0
6,1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.000	0	3.000	200		200	0		
6,2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	1.200	0	1.200	110		110	0		

7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	3.000	0	3.000	300	0	300	0	0	0
7,1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1.000	0	1.000	100		100	0		
7,2	Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá	2.000	0	2.000	200		200	0		
TỔNG CỘNG		53.200	3.500	49.700	7.160	5.500	1.660	8.000	0	0